

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / 2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO V2
(T3-11 – XYK rộng rãi)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nội dung sau:

1. Quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: khoản 1, khoản 2 Điều 2; khoản 21 Điều 4; điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 1, điểm c khoản 7 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20; điểm d khoản 1 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 25; điểm e, g và h khoản 2 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 36; khoản 1 Điều 38; Điều 39; Điều 48; Điều 49; Điều 50.

2. Quy định chi tiết các nội dung gồm:

a) Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, kỳ tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế, việc khai thuế, khoản thu

khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí, tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi, phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp, trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

b) Tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

c) Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt; thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

d) Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

đ) Trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

e) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

g) Thời gian, số tiền thuế nợ được khoan, các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

h) Điều kiện xóa tiền thuế nợ, thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

i) Căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

k) Trường hợp ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

l) Phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của cá nhân kinh doanh, tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

m) Điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

n) Nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm quyền hạn, của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế, tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

p) Trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế tại khoản 5 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm: nội dung, hình thức và thẩm quyền công khai thông tin người nộp thuế; nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế; yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế; việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế và giao dịch điện tử trong quản lý thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 35, nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34, điểm g khoản 2 Điều 37, cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35, việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế quy định tại điểm k khoản 2 Điều 37; thẩm quyền thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm:

b.1) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng;

b.2) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, phần nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán thuộc đối tượng khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng, điểm a khoản 4 Điều 13 luật quản lý thuế;

b.3) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.4) Tổ chức thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp đã khấu trừ cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở;

b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế gồm chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế.

2. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống xử lý tập trung, tích hợp trên nền tảng dữ liệu số theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý thuế và là nhánh tiếp nhận thông tin về quản lý thuế thuộc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài chính.

3. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế là việc thực hiện các thủ tục hành chính, cung cấp, kết nối chia sẻ dữ liệu, thông tin trong quản lý thuế được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng phương tiện điện tử thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) là người trung gian theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử và đáp ứng điều kiện kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

5. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán là nền tảng có chức năng để người mua thanh toán thông qua nền tảng cho người bán

bằng các phương tiện thanh toán như ví điện tử, thẻ ngân hàng hoặc thanh toán, chuyển khoản qua tài khoản thanh toán, hệ thống chuyển khoản tích hợp, thanh toán tiền mặt khi nhận hàng (giao hàng thu tiền hộ - Cash On Delivery) và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

6. Ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

Điều 4. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế như sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: trốn thuế, khoản thu khác; tiếp tay cho hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh; không nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành; quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác; Ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Luật quản lý thuế gồm: không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

2. Nội dung và hình thức công khai

a) Nội dung thông tin công khai: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin liên quan của người nộp thuế **nhưng phải bảo đảm đúng mục đích quản lý thuế và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.**

Đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan quản lý thuế trên cơ sở dữ liệu, thông tin do cơ quan quản lý nhà

nước cung cấp, chia sẻ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định này và Điều 74, Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và dữ liệu quản lý thuế để công khai thông tin chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, bao gồm các thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn (nếu có), cùng các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Đối với mã số thuế là số định danh của cá nhân và số định danh cá nhân của chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cơ quan quản lý thuế thực hiện công khai một phần mã số thuế, số định danh cá nhân hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật che, ẩn thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

b) Hình thức công khai thông tin: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật; **gửi thông tin cảnh báo cho người mua trên hóa đơn điện tử của người nộp thuế thuộc diện cảnh báo sử dụng hóa đơn điện tử**; các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trình tự thực hiện công khai thông tin

a) Trước khi công khai thông tin, cơ quan quản lý thuế phải gửi thông báo dự kiến công khai cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử trong đó nêu rõ lý do và nội dung dự kiến công khai;

b) Người nộp thuế có quyền giải trình hoặc khắc phục vi phạm trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp thuế không giải trình hoặc không khắc phục vi phạm, hoặc giải trình không được chấp nhận thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc công khai thông tin;

d) Trường hợp công khai theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hoặc theo quyết định xử phạt đã có hiệu lực thi hành thì không áp dụng thủ tục thông báo dự kiến công khai quy định tại khoản này.

Việc thực hiện công khai xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

5. Chấm dứt công khai thông tin

a) Khi người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm, cơ quan quản lý thuế thực hiện chấm dứt việc hiển thị công khai hoặc cập nhật trạng thái trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ hoặc khắc phục vi phạm.

b) Việc chấm dứt công khai thông tin không làm mất hiệu lực các quyết định xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 5. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế

1. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công, trong đó có các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, duy trì và vận hành: hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và nền tảng số phục vụ công tác quản lý thuế, hóa đơn điện tử;

b) Chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý thuế dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

c) Mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ dùng chung và chuyên dùng theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị hiện có.

d) Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc, vật kiến trúc theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, vật kiến trúc hiện có.

đ) Các nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác của cơ quan quản lý thuế:

- Các nhiệm vụ nghiệp vụ gắn với chức năng quản lý nhà nước: Ủy nhiệm thu thuế; mua vật tư, ấn chỉ; in, phát hành, quản lý ấn chỉ nghiệp vụ hải quan; chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan, kiểm tra sau thông quan; huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ; vận hành Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ và Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin; công tác quản lý rủi ro, tuân thủ; trung cầu giám định về phân tích phân loại hàng hóa; chi đảm bảo hoạt động của các trang thiết bị chuyên dùng; chuyển phát nhanh niêm phong hải quan điện tử; kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin thương mại quốc gia; tuyên truyền toàn ngành (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật về hải quan); khuyến khích người mua lấy hóa đơn; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử; chỉnh lý tài liệu giấy và số hóa tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ thuế, hải quan; bảo quản, xử lý hàng hóa vi phạm, tồn đọng.

- Các nhiệm vụ bảo đảm điều kiện lao động nghiệp vụ hải quan, phòng chống buôn lậu, làm việc tại Trung tâm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

- Các nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ pháp lý, hợp tác quốc tế bắt buộc: Bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan quản lý thuế trước tòa án; hợp tác quốc tế về thuế, hải quan.

- Các nghiệp vụ chuyên môn khác phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

2. Cục Thuế, Cục Hải quan xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện thống nhất trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp với chế độ tài chính hiện hành, nguồn tài chính được sử dụng và hoạt động của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức thì mức chi không vượt quá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Đối với những nội dung chi chưa được quy định mức chi, căn cứ tình hình thực tế và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế Cục Thuế, Cục Hải quan quyết định mức chi phù hợp.

Chương II

CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

Thời hạn đăng ký thuế; sử dụng, chấm dứt mã số thuế; trách nhiệm liên quan đến đăng ký thuế

Điều 6. Thời hạn đăng ký thuế

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

a) Thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a.1) Ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc ngày được cấp quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh **hoặc là ngày khai trương chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;**

a.2) Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

a.3) Ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; ngày tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh hoặc là ngày thanh toán lần đầu cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không ký hợp đồng;

a.4) Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

a.5) Ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

a.6) Ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

a.7) Ngày phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên;

c) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa đăng ký thuế.

d) Thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế:

d.1) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

d.2) Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh (đối với người Việt Nam), hộ chiếu (đối với người nước ngoài) thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các xã miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày thay đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày ghi trên hộ chiếu;

d.3) Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

d.4) Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d2, d3 khoản này.

đ) Thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh:

đ.1) Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản. Thời gian tạm ngừng kinh doanh là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

đ.2) Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 01 năm đối với 01 lần thông báo. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, tổng thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 02 năm đối với 02 lần thông báo liên tiếp;

đ.3) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định;

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ.2 khoản này thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

e) Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế:

e.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật;

e.2) Người nộp thuế thuộc trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 7. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế

1. Đối với người nộp thuế:

a) Người nộp thuế trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

a.1) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (nếu chưa nộp) theo quy định;

a.2) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác theo quy định trừ trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế nợ được nộp dần theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

a.3) Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác nộp thừa, trừ trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản này;

a.4) Được chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. Đối với số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế được bù trừ với số thuế phải nộp theo hồ sơ quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

b) Người nộp thuế khi tạm ngừng kinh doanh có trách nhiệm:

b.1) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ quyết toán năm;

b.2) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định;

b.3) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, tạm hoãn xuất cảnh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b.4) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan thuế theo quy định tại điểm đ2 khoản 2 Điều 6 Nghị định này và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

c) Người nộp thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế có trách nhiệm:

c.1) Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ theo mã số thuế nộp thay (nếu có);

Trường hợp người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, việc xử lý số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thực hiện theo quy định về hoàn thuế và điều kiện hoàn thuế của pháp luật thuế giá trị gia tăng; trường hợp có đơn vị kế thừa nghĩa vụ thuế thì đơn vị kế thừa tiếp tục khấu trừ, hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

c.2) Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

d) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu; hoàn thành nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi khôi phục mã số thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền khôi phục tình trạng pháp lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dân tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

đ) Người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có trách nhiệm:

đ.1) Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ.2) Người nộp thuế không được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Đối với cơ quan thuế

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông

Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh có trách nhiệm truyền, chia sẻ hoặc đồng bộ dữ liệu đăng ký thuế sang cơ quan thuế thông qua Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh và Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thực hiện xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh thì trước thời hạn tạm ngừng, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm đăng tải thông tin về: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ trụ sở; thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc thời gian tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Đối với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số định danh cá nhân, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi xác lập số định danh cá nhân; khi có thay đổi đối với thông tin đã cung cấp; khi hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

5. Đối với các cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác cho các tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh (trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông) có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác có trên giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi cấp giấy phép, giấy chứng nhận; khi thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; khi tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận.

Điều 8. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại các **tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, **tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. **Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán** phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực, thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục.

Mục 2

Khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; kỳ tính thuế; thông báo thuế, khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế

Điều 9. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế.

2. Xác định kỳ tính thuế

a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế;

b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch;

c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính;

d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch;

đ) Kỳ quyết toán thuế được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán. Đối với thuế thu nhập cá nhân kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm dương lịch, trừ trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính tổng 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục (kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam).

Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) ***kể từ ngày tiếp theo*** ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

2. Đối với loại thuế khai theo tháng, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ hai mươi (20) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Đối với loại thuế khai theo quý, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với loại thuế khai theo năm, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch.

5. Đối với loại thuế phải khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính trong trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch;

b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

6. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô theo từng lần xuất bán, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tạm tính chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu). Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

7. Thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

8. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán và trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

9. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 11. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với từng loại thuế trong các trường hợp sau đây:

1. Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế **trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hàng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.**

2. Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

4. Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

5. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hiệu lực mã số thuế và **hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.**

6. Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

Trường hợp tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

9. Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

10. Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được thông tin có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

11. Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra theo văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế về việc yêu cầu người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

b) Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trong đó nêu rõ: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ việc, vụ án hình sự thì cơ quan điều tra có văn bản thông báo cho cơ quan thuế để hủy bỏ việc không cho người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

3. Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp người nộp thuế bị điều tra theo quy định của pháp luật về tố tụng do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế

Trường hợp người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, thì hồ sơ giải trình phải có các nội dung: nội dung điều chỉnh hồ sơ khai thuế, lý do điều chỉnh, thời kỳ điều chỉnh, số thuế điều chỉnh so với số thuế ghi nhận qua thanh tra, kiểm tra và hồ sơ tài liệu làm cơ sở điều chỉnh.

Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình liên quan đến phạm vi, thời kỳ đã thanh tra, kiểm tra của người nộp thuế và có văn bản thông báo chấp thuận hay không chấp thuận cho người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế và xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

5. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện;

b) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận người bán có hành vi vi phạm về hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kể cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra; trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn thì người mua bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1,2,3,4,5 Điều này như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước

(nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

7. Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế về tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành quyết định xử lý về quản lý thuế theo quy định.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế và cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo một số trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

Các loại thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế:

1. Khai theo tháng:

a) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thêm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

b) Tiền lãi khí nước chủ nhà được chia.

2. Khai theo quý: Khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này.

3. Khai theo từng lần phát sinh:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định;

b) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; **tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; phí nghiên cứu của nước chủ nhà trong hợp đồng dầu khí và các khoản thu khác phù hợp với Thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;**

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

d) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí. Trường hợp dầu khí chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế được tạm

nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức thì người nộp thuế kê khai điều chỉnh chênh lệch (nếu có).

4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia.

5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

b) Người nộp thuế khai thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán:

Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được trong thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam và quy đổi sang Đồng đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại khoản 3 Điều này để tổng hợp khi lập hồ sơ khai quyết toán.

Đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng đô la Mỹ.

b.2) Đối với khai quyết toán: Đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ;

c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có các chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam phải nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay bằng đồng Đô la Mỹ (USD).

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

a) Đối với kê khai theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền người nộp thuế nhận được trong thanh toán (Đồng Đô la Mỹ, Đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

Đồng tiền nộp khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 là Đồng Đô la Mỹ.

b) Đối với nộp quyết toán thuế, khoản thu khác: Đồng tiền nộp quyết toán thuế, khoản thu khác là Đồng Đô la Mỹ.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Tỷ giá quy đổi để kê khai tạm tính đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí là tỷ giá thanh toán của sản lượng dầu khí thực xuất bán tại Hợp đồng mua bán dầu, Hợp đồng mua bán khí;

b.2) Trường hợp người nộp thuế được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang đồng Việt Nam để kê khai, nộp thuế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 15. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính, thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính và thuộc trường hợp phải phân bổ thuế quy định tại khoản 2 Điều này thì người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu, tính thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Các trường hợp phải phân bổ thuế

a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

a.2) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (***trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm***);

a.3) Hoạt động chuyên nhượng bất động sản;

a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và hoạt động kinh doanh khác phát sinh hoạt động bán hàng, phát sinh doanh thu trên địa bàn nhận phân bổ.

Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở ***có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;***

a.5) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

a.6) Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

b) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

b.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b.2) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản;

b.3) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

Cơ sở sản xuất quy định tại điểm này là cơ sở ***có nhà máy sản xuất ra sản phẩm bao gồm cả sản phẩm gia công, lắp ráp; sản xuất điện mặt trời mái nhà;***

b.4) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh.

c) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân trong các trường hợp sau:

d.1) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của tổ chức, cá nhân trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở; ***trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;***

d.2) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.

đ) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

e) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

e.1) Xăng dầu: đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

e.2) Than khai thác và tiêu thụ nội địa: công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa được giao khai thác, chế biến và tiêu thụ than;

g) Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân bổ, tỷ lệ phân bổ và trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu và cơ quan thuế nơi được hưởng khoản thu phân bổ.

Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế.

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm:

a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp;

a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau:

b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b.2) Bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

b.3) Bất động sản được cá nhân ủy quyền quản lý bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân;

b.4) Bất động sản tại nước ngoài.

c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất);

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp);

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất.

2. Trình tự, thủ tục, tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a2, điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b1, điểm b2, điểm b3, điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất;

a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b4 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này là cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác:

b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm c khoản này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hàng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.3) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.4) Ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. **Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc.**

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về không chấp nhận hồ sơ khai thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và

thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

d) Đối với các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này, thời điểm bắt đầu tính thời hạn là ngày cơ quan thuế đã kết nối, sử dụng được đủ thông tin để tính thuế trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16).

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến đảm bảo đủ căn cứ để tính thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này.

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền thuê đất;

e) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất *(sau đây gọi là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung)*

g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ

quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng được miễn, giảm, mức miễn, giảm, thời gian miễn, giảm và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác: Kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Các trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

- a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- c) Tiền sử dụng khu vực biển;

d) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Điều 19. Tính thuế, thông báo thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu

1. Các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế:

a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật;

c) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo cho tổ chức tín dụng số tiền thuế phải nộp;

đ) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

e) Người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế cơ quan hải quan gửi dự thảo quyết định ấn định thuế hoặc dự thảo quyết định xử phạt để người nộp thuế được biết:

e.1) Trường hợp người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định tại Điều 25 của Luật Quản lý thuế và Điều 39 Nghị định này;

e.2) Trường hợp người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn.

2. Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật thuế, dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 20. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, khoản thu khác cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm căn cứ thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế

Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của quản lý cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để

ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc thu hồi Thông báo nộp thuế, khoản thu khác;

đ) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.

3. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

c) Điều chỉnh, bổ sung, cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế;

d) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử;

e) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký đất đai có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.

Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế **chậm nhất** là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế **chậm nhất** là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.3) Trường hợp người sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất. Trong đó thời hạn nộp tiền thuê đất năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo quy định tại điểm a2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với Thông báo điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của Thông báo lần đầu.

Trường hợp Thông báo điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người thuê đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo.

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế;

c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền, người sử dụng đất phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ;

d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung;

đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần cho cả thời gian được phê duyệt lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm) hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp nộp hằng năm, người nộp thuế được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp người nộp thuế chọn phương thức nộp tiền một lần cho cả thời gian được phê duyệt và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ. Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất), sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu

người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ không còn giá trị để thực hiện giao dịch điện tử và đăng ký tài sản, người nộp lệ phí trước bạ thực hiện khai lại theo quy định.

Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay

1. Các trường hợp khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ thuế phải nộp của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

c) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân.

2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh, đồng thời khai thuế thay và nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh;

c) Bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của pháp luật về dân sự quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

d) Tổ chức thuê tài sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thuế thay cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân;

đ) Bên mua bất động sản mà trong hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế); bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định;

e) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

g) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

h) Tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế.

Điều 23. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt phải kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Mục 3

Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý; nộp thuế, khoản thu khác, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, xử lý tiền thuế nộp thừa, xử lý chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác; hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Điều 24. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý

1. Người nộp thuế thực hiện tạm nộp theo quý đối với khoản thuế, khoản thu khác sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Thời hạn tạm nộp quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác.

3. Nghĩa vụ tạm nộp thuế, khoản thu khác:

a) Người nộp thuế phải tự xác định số thuế, khoản thu khác tạm nộp hàng quý nhưng tổng số thuế, khoản thu khác đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế tự kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý theo quy định tại điểm a khoản này thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế, khoản thu khác nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 04 đến ngày liền kề trước của ngày nộp số tiền còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quy quy định tại Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp thuế, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

1. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu: Chậm nhất **01 (một) ngày làm việc** kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày người nộp thuế gặp bất khả kháng.

b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp

1. Thời gian tính tiền chậm nộp: được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế có số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế thì thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác; thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước của ngày phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được bù trừ.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày liền kề trước của ngày tiền thuế tăng thêm được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán:

a.1) Số tiền thuế nợ không tính chậm nộp quy định tại khoản này là tổng số tiền thuế (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài), khoản thu khác, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền chậm nộp phát sinh từ thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước, nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

a.2) Thời gian không tính tiền chậm nộp được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế.

b) Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này;

- c) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế;
- d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

d.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định;

d.2) Hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa có giá chính thức và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được giá chính thức;

d.3) Hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan và trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày thực trả các khoản điều chỉnh cộng;

d.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước;

d.5) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều này.

4. Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

5. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế, khoản thu khác chênh lệch giảm.

Điều 27. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế và Nghị định này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế thì doanh nghiệp thành lập sau chuyển đổi kế thừa số phải nộp hoặc số được khấu trừ, số nộp thừa và có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế từ doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế:

a) Khi cơ quan quản lý thuế nhận được thông tin về người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự và thông tin về người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật quản lý thuế, sau đó Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ Tài chính. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế nhưng chưa hoàn thành của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định và sau thời gian 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền quyết định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền quyết định gia hạn tạm hoãn xuất cảnh và hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Trước thời điểm ban hành Thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

b) Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại điểm a khoản này mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện tạm hoãn xuất cảnh.

Đối với trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và gửi người nộp thuế bằng phương thức điện tử qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế ngay khi người nước ngoài phát sinh nợ thuế hoặc cơ quan quản lý thuế có thông tin về việc người Việt Nam chuẩn bị xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Ngay trong ngày nhận được văn bản tạm hoãn xuất cảnh của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định;

d) Huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh

d.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh gửi cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước;

d.2) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện việc huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay trong ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế;

đ) Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài, 30 ngày mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan quản lý thuế gửi Thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đồng thời gửi người nộp thuế và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

e) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu số giữa hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

g) Bộ Tài chính quy định mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

Mục 4

Hoàn thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn thuế; giảm thuế, khoản thu khác; không chịu thuế

Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Đối với các trường hợp hoàn thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế bảo vệ môi trường đối với hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế:

a) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền;

b) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác;

c) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản;

d) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế;

đ) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật quản lý thuế.

4. Các trường hợp không hoàn thuế:

a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

c) Không hoàn trả số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý tịch thu do vi phạm quy định các quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt đối với sân bay, cảng biển quốc tế áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài và quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

Điều 30. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế

1. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện gồm:

a) Hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế

lần đầu; Trường hợp người nộp thuế gửi nhiều hồ sơ hoàn thuế của từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế trong cùng một ngày và có một hồ sơ hoàn thuế được phân loại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế thì các hồ sơ còn lại thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

c) Hồ sơ hoàn thuế **hoặc số tiền đề nghị hoàn trước** được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;

d) Hồ sơ hoàn thuế đối với tổ chức giải thể, phá sản. Trường hợp đã kiểm tra quyết toán, cơ quan thuế không phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hoàn trả trên cơ sở kết quả kiểm tra.

2. Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 4-Điều này.

3. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan hải quan lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

e) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Người nộp thuế trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

i) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

k) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 31. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế

1. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ hoàn thuế;

b) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo chuyển hồ sơ hoặc số thuế đề nghị hoàn của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: ***chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn không hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế.***

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí, pháp luật khác có liên quan;

b) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

2. Các trường hợp miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả Thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế gửi hồ sơ. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên Thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về hải quan;

b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Mục 5

Khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ

Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoanh tiền thuế nợ đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế đang hoạt động thuộc trường hợp quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

2. Việc khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a.1) Bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản hoặc quyền sử dụng đất đai;

a.2) Nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản phát sinh từ phía cơ quan nhà nước;

a.3) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các nội dung: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

b) Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị khoanh tiền thuế nợ đến cơ quan thuế quản lý khoản thu;

c) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:

c.1) Có quyết định hoặc văn bản xác nhận về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên quyết định hoặc văn bản xác nhận phải thể hiện rõ: diện tích đất có vướng mắc, tổng diện tích đất trên giấy phép, thời điểm bắt đầu bị hạn chế và lý do bị hạn chế;

c.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoanh nợ.

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Quyết định khoan tiền thuế nợ, Quyết định chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoan tiền thuế nợ:

a) *Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;*

b) *Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;*

c) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng đất đai do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế tiếp tục được khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số tiền thuế nợ được khoan:

a) *Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu của thời gian khoan nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;*

b) Số tiền thuế nợ được khoan đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng.

c) Sau khi ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoan tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế

tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ bao gồm:

a) Người nộp thuế đã được khoan tiền theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục sản xuất kinh doanh;

b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp/người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác;

c) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

e) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã khoan;

g) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc người nộp thuế đã triển khai được dự án hoặc đã thực hiện khai thác khoáng sản.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan.

Điều 35. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

2. Các trường hợp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi xảy ra các trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định trình tự thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ của người nộp thuế.

3. Điều kiện xóa tiền thuế nợ:

a) **Đối với các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;**

b) **Đối với trường hợp được xóa nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này, người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế mà vẫn còn thiệt hại. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa không vượt quá giá trị thiệt hại còn lại của người nộp thuế.**

4. Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ:

a) **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh trên địa bàn đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế;**

b) Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản lý thuế (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản

này có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

e) Cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, **hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, **quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, **phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa** cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trong việc không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, **đăng ký hợp tác xã**, đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế đã được xóa nợ.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Mục 6

Ấn định thuế

Điều 36. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Căn cứ ấn định thuế:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;

b) So sánh doanh thu, **tỷ suất lợi nhuận**, số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;

c) Giá theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng bất động sản;

d) Tài liệu và kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra thuế có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho cơ quan thuế;

đ) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phương pháp ấn định thuế:

a) Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế đối với một số trường hợp như sau:

a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế;

a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

a.3) Người nộp thuế hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

a.5) Người nộp thuế sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế. Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

a.6) Người nộp thuế không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

Trên cơ sở từng yếu tố bị ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

b) Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu.

Người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, ***nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu khi thuộc một***

trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở doanh thu đã ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 37. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Thẩm quyền ấn định thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Thủ tục ấn định thuế:

a) Khi ấn định thuế, cơ quan thuế gửi thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế và ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Cơ quan thuế ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế;

Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định

1. Trách nhiệm của người nộp thuế:

Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế bị ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

a) Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định;

b) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

c) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa;

d) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp ấn định thuế khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện gồm:

a) Người nộp thuế kê khai sai đối tượng miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, không chịu thuế; quá thời hạn quy định người nộp thuế không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan; quá thời hạn quy định người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng, không nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc đã nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không có tài liệu hoặc hồ sơ để chứng minh các nội dung đã giải trình để cơ quan hải quan có cơ sở xem xét hoặc không đầy đủ, không chính xác các căn cứ tính thuế để xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

b) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan như: không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, quyết định kiểm tra sau thông quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định; không chấp hành quyết định thanh tra thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định và cơ quan hải quan có đủ căn cứ ấn định thuế, trừ trường hợp được gia hạn thời hạn kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế hoặc trường hợp được tạm hoãn, tạm dừng kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan theo quy định;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế nhưng người khai thuế tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa không kê khai, nộp thuế trên tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan hải quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không đủ điều kiện được miễn thuế, không chịu thuế; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu hết thời hạn được miễn thuế 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất của dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc

biệt khó khăn nhưng người khai thuế không kê khai nộp thuế; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không đúng quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về thương mại:

c.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đã xác định được một phần nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần chênh lệch âm và phần chênh lệch dương;

c.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, doanh nghiệp đã giải trình và cơ quan hải quan đã thực hiện kiểm tra nhưng không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm. Đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, người nộp thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm c1_nhưng số nguyên liệu, vật tư này đã được doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích gia công, sản xuất xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thực hiện ấn định thuế. Doanh nghiệp phải chứng minh được đã theo dõi quản lý đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lần đầu cho đến khi xuất khẩu hết sản phẩm;

c.3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công của doanh nghiệp trong nước có số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương tại thời điểm đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, bên nhận gia công đã quyết toán hợp đồng gia công với bên đặt gia công thì doanh nghiệp phải tái xuất hoặc kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương để thực hiện hợp đồng gia công khác. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế, cơ quan hải quan ấn định thuế để xác định số tiền thuế phải nộp và thông báo cho cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá để nộp thuế, trừ hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu để bán đấu giá thuộc sở hữu toàn dân;

đ) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan thanh tra, kiểm toán thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm

toán tại trụ sở người khai thuế, tại cơ quan hải quan phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý thuế.

Việc ấn định được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

4. Phương pháp ấn định: cơ quan hải quan xác định các yếu tố của căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế nhằm xác định số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp.

5. Thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế: thủ trưởng cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

6. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp theo quyết định ấn định của cơ quan hải quan;

a.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan nhưng tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người khai thuế.

a.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế thì cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có nghĩa vụ trích nộp tiền thu được từ tiền bán hàng đấu giá để nộp tiền thuế đối với hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan.

b) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan vẫn phải nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định ấn định thuế.

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Bộ Tài chính, gửi dự thảo quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

b) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa);

Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định huỷ quyết định ấn định theo quy định.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự ấn định thuế quy định tại Điều này.

Chương III

KHAI, NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ

Mục 1

Khai, nộp thuế, khoản thu khác của tổ chức nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và dịch vụ khác

Điều 40. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với tổ chức ở nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc thay đổi thông tin theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

d) Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Khi thực hiện đăng ký thuế lần đầu, nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm khai báo đầy đủ thông tin về tài khoản nhận thanh toán có liên quan đến các giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam, bao gồm:

đ.1) Tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán, ví điện tử hoặc các hình thức nhận thanh toán khác mà nhà cung cấp nước ngoài sử dụng để nhận tiền thanh toán từ tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc từ chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam;

đ.2) Thông tin khai báo bao gồm: tên tổ chức tín dụng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; quốc gia nơi mở tài khoản; số tài khoản hoặc mã định danh tài khoản; tên chủ tài khoản; loại tiền tệ của tài khoản;

2. Khai thuế, tính, nộp thuế:

a) *Khai, nộp thuế: nhà cung cấp nước ngoài khai, nộp thuế theo tháng.*
Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài không thường xuyên kinh doanh và phát sinh doanh thu tại Việt Nam thì được khai theo từng lần phát sinh;

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp;

c) Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

c.1) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam gồm: Thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp nước ngoài; Thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp nước ngoài); Thông tin về truy cập của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng);

c.2) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại

Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên. Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

d) Thủ tục, hồ sơ khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, **tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế)**: Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định Điều 10 Nghị định này;

e) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định điểm a khoản 1 Điều 14 Luật quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài:

a) Phải lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan thuế.

b) Rà soát, xác nhận tính chính xác, đầy đủ của thông tin tài khoản nhận thanh toán đã khai báo theo định kỳ hàng năm, cùng thời điểm với kỳ khai thuế tháng 12. Trường hợp không có thay đổi, nhà cung cấp nước ngoài xác nhận thông tin không thay đổi thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

5. Nhà cung cấp nước ngoài mà toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải khai thuế đối với số thuế đã được khấu trừ và nộp thay.

6. Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; Nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam.

Điều 41. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của Nhà cung cấp nước ngoài

1. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức hoạt động theo pháp luật Việt Nam, đại lý thuế (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài như trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này. Trình tự thủ tục kê khai, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 42. Trực tiếp khai thuế, tính thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Cá nhân không cư trú thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, cá nhân không cư trú thực hiện việc thay đổi thông tin thông qua hồ sơ khai thuế;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

2. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế:

a) Cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh;

b) Cá nhân không cư trú tính thuế theo quy định của pháp luật thuế.

3. Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế, thủ tục đăng ký thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, kê khai, nộp thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế), cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 2

Phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam

Điều 43. Khấu trừ, nộp thuế thay đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước), bao gồm chủ sở hữu trực

tiếp quản lý nền tảng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý nền tảng, hoặc **tổ chức tại Việt Nam thay mặt nhà cung cấp nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ, cá nhân từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin** thực hiện khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay đổi với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh như sau:

a) Khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân:

b.1) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam của cá nhân cư trú;

b.2) Khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với từng giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của cá nhân không cư trú.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của tổ chức ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú thông qua thương mại điện tử hoặc nền tảng số có trách nhiệm:

a) Khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, cá nhân không cư trú;

b) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Điều 44. Thời điểm khấu trừ và căn cứ xác định số thuế phải nộp

1. Thời điểm khấu trừ được xác định như sau:

a) Đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định này là **thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài;**

b) Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại điểm a khoản này thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử nền tảng số khác có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến không thực hiện khấu trừ thuế đối với cùng giao dịch đó.

2. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Cục trưởng Cục Thuế hướng dẫn việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu để giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế đối với hồ sơ hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật quản lý thuế; cung cấp thông tin số thuế do tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thay cho hộ, cá nhân qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế; hỗ trợ hộ, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân

3. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất theo quy định tại pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

4. Doanh thu phát sinh tại Việt Nam làm căn cứ khấu trừ là số tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ mà tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng do tổ chức kinh doanh tại Việt Nam chi trả hoặc chủ quản nền tảng thu hộ.

Điều 45. Cách thức kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Số thuế nộp thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân (nếu có).

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, **tổ chức có hoạt động kinh tế số khác** ở trong nước được cấp mã số thuế riêng để kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài được cấp mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam (nếu có) như quy định đối với nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này và được sử dụng mã số thuế này để kê khai và nộp số thuế đã khấu trừ.

2. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh. Trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai và nộp số thuế đã khấu trừ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế.

Điều 46. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay

1. Thực hiện quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch kinh doanh, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

2. Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân và theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

3. Thực hiện trả đầy đủ, kịp thời số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thay của tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng.

4. Tổ chức nước ngoài, hộ, cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều này thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thuế thay, **trừ trường hợp cá nhân cư trú lựa chọn áp dụng hoặc thuộc đối tượng áp dụng thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân thì cá nhân cư trú thực hiện kê khai doanh thu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử để áp dụng tính thuế theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, kê khai, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp.**

5. Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, có doanh thu từ Việt Nam chưa được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nước ngoài khấu trừ, kê khai, nộp thay có trách nhiệm trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ; CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, DỮ LIỆU VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 47. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế

Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế quy định tại điểm e khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý thuế gồm:

1. Hỗ trợ thu thuế:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đơn đốc thu nợ thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

2. Kiểm tra thuế đồng thời theo Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm các nội dung sau:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài phối hợp thực hiện kiểm tra thuế tại nước ngoài vào cùng thời điểm đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế có lợi ích chung hoặc có liên quan;

b) Xem xét thực hiện kiểm tra thuế đồng thời tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế tại Việt Nam có lợi ích chung hoặc có liên quan.

c) Cơ quan thuế Việt Nam tham vấn với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để xác định các trường hợp và quy trình thực hiện kiểm tra thuế đồng thời phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 48. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế

1. Các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế, bao gồm:

a) Ưu tiên áp dụng quy trình tự động, rút gọn trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

b) Ưu tiên về thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế và các thủ tục hành chính thuế khác.

c) Ưu tiên về phương thức kiểm tra, giám sát trên cơ sở dữ liệu điện tử và giảm tần suất kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

d) Ưu tiên về dịch vụ hỗ trợ trong thực hiện nghĩa vụ thuế và kênh trao đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Người nộp thuế được thực hiện các thủ tục về miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn nộp thuế, xác nhận tình trạng nợ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính thuế khác theo quy trình tự động, rút gọn, thời gian xử lý ưu tiên và kênh hỗ trợ người nộp thuế ưu tiên.

b) Cơ quan Thuế thực hiện chế độ ưu tiên trong công tác quản lý thuế, như sau:

b.1) Ưu tiên xử lý trước so với các hồ sơ thông thường trong cùng loại thủ tục, trừ trường hợp kết quả đánh giá rủi ro của cơ quan thuế xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao hoặc rủi ro rất cao.

b.2) Ưu tiên triển khai việc hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế khi thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý thuế.

b.3) Thực hiện kiểm tra, giám sát từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử do người nộp thuế cung cấp hoặc kết nối với hệ thống thông tin quản lý thuế.

b.4) Ưu tiên biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b.5) Ưu tiên cung cấp ngay dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cụ thể về các chính sách thuế, các vấn đề trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

3. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, bao gồm:

a) Tuân thủ tốt pháp luật về thuế và được cơ quan thuế đánh giá thuộc hạng rủi ro thấp trong hệ thống quản lý rủi ro trong thời hạn tối thiểu 02 năm liên tục liền kề trước năm đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên.

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với hệ thống thông tin quản lý thuế theo chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính, bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra và phân tích rủi ro theo thời gian thực hoặc định kỳ.

c) Thực hiện đầy đủ việc lập, lưu trữ và truyền dữ liệu điện tử về sổ kế toán; hóa đơn điện tử; chứng từ kế toán; dữ liệu giao dịch liên quan đến nghĩa vụ thuế.

d) Có hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế quản trị rủi ro thuế nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật thuế.

đ) Thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo đúng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận; chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

4. Cơ quan thuế thực hiện áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm rà soát, xác nhận việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên và tổ chức thực hiện, giám sát việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định.

5. Cơ quan thuế thực hiện tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên như sau:

a) Trường hợp kết quả đánh giá trong hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông tin do cơ quan thuế thu thập được cho thấy người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thuế thông báo tạm dừng áp dụng chế độ ưu tiên để thực hiện việc rà soát, xác minh.

b) Trường hợp kết quả rà soát, xác minh xác định người nộp thuế không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thu hồi việc áp dụng chế độ ưu tiên.

c) Người nộp thuế đã bị thu hồi chế độ ưu tiên được xem xét cấp lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế.

6. Đối với doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật số 90/2025/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan và thực hiện theo quy định tại Nghị định này như sau:

a) Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp: Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau, được thực hiện nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên:

b.1) Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b.2) Doanh nghiệp ưu tiên của nước có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục thuế theo thỏa thuận đã ký. Danh sách các doanh nghiệp ưu tiên của nước đối tác được hưởng chế độ ưu tiên được quy định cụ thể tại thỏa thuận.

Điều 49. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế

1. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số

a) Ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu số với các cơ quan tổ chức có liên quan để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn trong công tác quản lý thuế; áp dụng tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư theo quy định của pháp luật-trên môi trường số theo quy định;

b) Việc chuyển đổi số trong quản lý thuế thực hiện theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ; Bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với quyết định dựa trên công nghệ số nhằm nâng cao niềm tin của người sử dụng

2. Nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số:

a) Cơ quan quản lý thuế khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để quản lý đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, phân tích, đánh giá rủi ro trong quản lý thuế, phát hiện và xử lý các vướng mắc, hành vi vi phạm pháp luật thuế; hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro.

b) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong xử lý nghiệp vụ, tự động hóa quy trình quản lý trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa, quản trị dữ liệu thuế;

c) Cơ quan quản lý thuế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại, cung cấp các dịch vụ phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 50. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bao gồm việc giao dịch trong thực hiện thủ tục hành chính, gửi văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế của cơ quan quản lý thuế, cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, việc thực hiện bằng phương thức điện tử.

Người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác thì thực hiện hình thức giao dịch trực tiếp hoặc qua bưu chính.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương tiện giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật quản lý thuế.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ thuế, chứng từ bằng giấy khi bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trường hợp pháp luật yêu cầu có chữ ký thì hồ sơ thuế, chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký số hợp pháp.

6. Người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

7. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

8. Người nộp thuế tiếp nhận các văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

9. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 51. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi tắt là cơ sở dữ liệu quản lý thuế) gồm thông tin người nộp thuế do người nộp thuế kê khai, cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan thuế; thông tin do cơ quan

thuế thu thập trong quá trình quản lý thuế; thông tin người nộp thuế do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; thông tin, dữ liệu do cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu khác của các cơ quan, tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ cho Hệ thống thông tin quản lý thuế; thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế và thông tin dữ liệu từ các nguồn khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Việc quản lý, sao lưu và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế phải được sao lưu thường xuyên, lưu trữ an toàn tại cơ quan quản lý thuế và hệ thống lưu trữ dự phòng. Việc sao lưu phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu; được kiểm tra định kỳ và phục hồi thử nghiệm để sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố.

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được phục hồi trong trường hợp dữ liệu bị phá hủy, bị tấn công mạng, bị truy cập trái phép hoặc gặp sự cố nghiêm trọng khác. Trường hợp thiết bị lưu trữ dữ liệu quản lý thuế bị lỗi, hư hỏng phải giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa thì phải có cán bộ chuyên môn của cơ quan quản lý thuế giám sát; phải được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; khi thay thế thiết bị lưu trữ, thiết bị cũ phải được giữ lại để quản lý theo quy định.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài chính và bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

Điều 52. Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, an toàn;
- b) Có khả năng mở rộng, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và sự phát triển của công nghệ;
- c) Có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tổ chức, bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tuân thủ khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế: Hệ thống thông tin quản lý thuế được triển khai thống nhất đến cơ quan thuế các cấp; bảo

đảm kết nối thông suốt, dữ liệu đồng bộ và sử dụng chung trong toàn ngành thuế. Việc quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, giám sát và đánh giá hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế;**
- b) Triển khai, vận hành và sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác; công cụ và thiết bị đầu cuối phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế;**
- c) Thiết lập, vận hành, giám sát hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu và nền tảng kỹ thuật phục vụ quản lý thuế;**
- d) Thu thập, tích hợp, chuẩn hóa, cập nhật và khai thác dữ liệu quản lý thuế; xây dựng và quản lý kiến trúc dữ liệu;**
- đ) Lưu trữ, sao lưu, dự phòng, đồng bộ và phục hồi dữ liệu quản lý thuế;**
- e) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;**
- g) Tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, vận hành và khai thác hệ thống;**
- h) Vận hành, hiệu chỉnh, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin quản lý thuế;**
- i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.**

3. Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan thuế các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu và bảo đảm điều kiện để Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động hiệu quả.

Điều 53. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Các thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được làm sạch dữ liệu; có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý; đầy đủ các trường thông tin, được cập nhật thường xuyên theo quy định;

2. Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra, xác minh tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin;

3. Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được lưu trữ đầy đủ, các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh thông tin thể hiện được nội dung, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện. Mọi bản ghi dữ liệu được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu.

Điều 54. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo nguyên tắc chủ động, toàn diện và thường xuyên; đảm bảo nhận diện, đánh giá, kiểm soát và xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh trong quá trình xây dựng, vận hành và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

a) Thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá, giám sát và xử lý rủi ro;

b) Ban hành và thực hiện định kỳ kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro công nghệ, đảm bảo tính liên tục và an toàn của hệ thống;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá bảo mật và an toàn hệ thống tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn về hạ tầng kỹ thuật;

d) Lập phương án dự phòng, khắc phục sự cố và diễn tập định kỳ;

đ) Lưu trữ hồ sơ quản lý rủi ro công nghệ để phục vụ kiểm tra, giám sát.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ công tác quản lý rủi ro công nghệ và xử lý sự cố kỹ thuật và tham gia xây dựng, hoàn thiện cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành theo yêu cầu.

4. Khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật quản lý thuế.

a) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận sự cố và thông báo công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, Trang thông tin điện tử hoặc bằng văn bản trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố, xác định rõ thời điểm xảy ra sự cố và thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động;

b) Người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ, thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức điện tử sau khi hệ thống được khôi phục hoặc nộp bằng hình thức trực tiếp, qua bưu chính.

5. Trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật thì đơn vị chủ quản hệ thống có trách nhiệm thông báo công khai trên hệ thống thông tin của đơn vị về thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế ngay trong ngày làm việc để phối hợp, hỗ trợ kịp thời.

6. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định của pháp luật do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống, thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ hoặc điều chỉnh và khắc phục hậu quả phát sinh. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc phối hợp khắc phục các sai sót theo quyết định của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế lợi dụng sự cố để trục lợi thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản 4, 5, 6 Điều này.

Điều 55. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền.

2. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với cơ quan quản lý thuế được thực hiện nhằm phục vụ việc: xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu phải bảo đảm: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc chia sẻ một lần - sử dụng nhiều lần, ưu tiên khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, có khả năng đối soát và truy vết dữ liệu.

4. Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Tất cả hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu đều phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy

định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

6. Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong các trường hợp sau:

- a) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều này;**
- b) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong hệ thống thông tin quản lý thuế;**
- c) Cơ quan, tổ chức được kết nối vi phạm quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Tài chính quy định tại khoản 3 Điều này;**
- d) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập dẫn đến quá tải, ảnh hưởng đến hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế.**

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định này.

Điều 56. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc gồm:

- a) Hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu kết nối với hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu để truy vấn dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu. Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thực hiện xác thực và phân quyền trao đổi dữ liệu giữa hai bên;**
- b) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu của mình sang hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;**
- c) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để thực hiện điều phối cho cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu;**
- d) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.**

2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Chương V

QUYỀN, NGHĨA VỤ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 57. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế

1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế:

Cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ của công chức quản lý thuế trong quản lý thuế:

a) Công chức quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này;

b) Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật quản lý thuế.

c) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ được cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật;

đ) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Điều 58. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế

Các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý thuế:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 39 Luật quản lý thuế;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 và điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan chủ trì đề xuất ký kết, gia nhập hoặc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế (không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần) có quy định về miễn thuế, giảm thuế, có trách nhiệm xác nhận phạm vi, đối tượng được miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế đó trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế theo mẫu do Bộ Tài chính hướng dẫn trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế.

2. Phạm vi thông tin, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

a) Phạm vi dữ liệu cung cấp, chia sẻ, kết nối phục vụ quản lý thuế:

a.1) Nhóm thông tin, dữ liệu định danh và pháp lý gồm dữ liệu định danh cá nhân, tổ chức; dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký hoạt động, kinh doanh; dữ liệu về đăng ký đầu tư; dữ liệu cư trú, quốc tịch, xuất nhập cảnh; dữ liệu về Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt dự án ODA, viện trợ không hoàn lại do các bộ, cơ quan ngang bộ làm đơn vị chủ quản, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi; Các dữ liệu định danh, pháp lý khác liên quan đến người nộp thuế;

a.2) Nhóm thông tin, dữ liệu kinh tế, tài chính, giao dịch gồm: dữ liệu thu nhập, doanh thu, chi phí; dữ liệu về giao dịch bảo đảm; dữ liệu công chứng; dữ liệu hàng hóa; dữ liệu thông tin khách hàng;

a.3) Nhóm thông tin, dữ liệu tài sản, đất đai và tài nguyên gồm: dữ liệu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất; dữ liệu đăng ký, sở hữu, sử dụng tài sản có đăng ký; dữ liệu khai thác tài nguyên, sản lượng, giấy phép khai thác; dữ liệu các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản;

a.4) Nhóm thông tin, dữ liệu hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại gồm: dữ liệu xuất khẩu, nhập khẩu, logistics, thương mại; dữ liệu kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử xuyên biên giới; dữ liệu giấy phép, điều kiện kinh doanh; dữ liệu xử lý vi phạm trong lĩnh vực thương mại, cạnh tranh, phòng vệ thương mại;

a.5) Nhóm thông tin, dữ liệu lao động, an sinh xã hội: dữ liệu người lao động, tiền lương, tiền công; dữ liệu tham gia và nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; dữ liệu người lao động nước ngoài tại Việt Nam và người lao động Việt Nam ở nước ngoài;

a.6) Nhóm thông tin, dữ liệu số, viễn thông và nền tảng gồm: dữ liệu về dịch vụ internet, viễn thông, bưu chính; dữ liệu quảng cáo số, nội dung thông tin số, ~~tài sản mã hóa~~, dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh tế số;

a.7) Nhóm thông tin, dữ liệu thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xét xử gồm: kết luận thanh tra, kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế; bản án, quyết định của tòa án, trọng tài liên quan đến người nộp thuế; các tài liệu khác phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật;

a.8) Nhóm thông tin, dữ liệu phát sinh mới: dữ liệu phát sinh từ mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới, nền tảng mới; dữ liệu phát sinh từ chính sách, cơ chế quản lý mới của Nhà nước; dữ liệu phát sinh theo yêu cầu quản lý rủi ro thuế và thông lệ quốc tế.

a.9) Nhóm thông tin, dữ liệu khác: dữ liệu, thông tin khác liên quan đến thông tin của người nộp thuế theo quy định tại điểm 16, Điều 4, Luật quản lý thuế.

b) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

b.1) Quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế.

Cơ quan quản lý thuế được quyền yêu cầu, tiếp cận, thu thập, khai thác và sử dụng các dữ liệu dữ liệu quốc gia và dữ liệu chuyên ngành do các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hoặc khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu;

b.2) Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan:

- Thực hiện các quyền hạn được quy định tại Điều 39 Luật quản lý thuế.
- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến thông tin người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với cơ quan quản lý thuế theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu.

c) Hình thức và tần suất cung cấp, chia sẻ dữ liệu:

c.1) Kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động giữa các hệ thống thông tin;

c.2) Trao đổi dữ liệu điện tử định kỳ hoặc theo thời gian thực thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chính phủ, Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c.3) Cung cấp theo văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

d) Trách nhiệm và bảo đảm an toàn dữ liệu:

d.1) Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp;

d.2) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sử dụng dữ liệu đúng mục đích quản lý thuế; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

d.3) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu được giám sát, ghi nhận và kiểm tra theo quy định.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế

1. Khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu cơ quan tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế, khoản thu khác thay cho cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo nội dung yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Các tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ khi cơ quan quản lý thuế có yêu cầu làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc thời gian giải quyết hoàn thuế, miễn, giảm thuế của người nộp thuế trong trường hợp phát sinh việc bồi thường cho người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 37 và điểm h khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thuế thay cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thuế thay theo mẫu do Bộ Tài chính quy định kèm theo chứng từ nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp thông tin cùng với thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán; tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế; công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến thỏa thuận với người nộp thuế và tài liệu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

5. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo quy định và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

6. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế khi quyết toán thuế năm hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

8. Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, các tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế phục vụ mục đích định danh và xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử, bằng phương thức điện tử theo các trường dữ liệu, định dạng dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài chính công bố. Việc cung cấp thông tin thực hiện định kỳ hằng tháng (chậm nhất vào ngày thứ 20 của tháng sau) và theo yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có).

Đối với tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử đã thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh **(trong nước và nước ngoài), tổ chức nước ngoài** theo quy định thì không phải thực hiện cung cấp thông tin của hộ, cá nhân kinh doanh, **tổ chức nước ngoài** định kỳ hằng tháng theo quy định tại khoản này.

9. Đối với thông tin cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

10. Trường hợp tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu quyền sở hữu tài sản đã được chuyển sang tổ chức bán đấu giá thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm kê khai, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phát sinh từ tài sản bảo đảm. Nếu tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của người nộp thuế thì tổ chức bán đấu giá có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế của người nộp thuế liên quan đến tài sản bảo đảm theo quy định.

11. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp phải xử lý để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật theo yêu cầu của cơ quan hải quan để

làm cơ sở cho cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế số tiền thuế phải nộp. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến

1. Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt***:

a) Nhiệm vụ của tổ chức tín dụng, ***chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác*** trong việc thực hiện thu nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt***:

a.1) Thực hiện các quy định về thu tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt*** theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan;

a.2) Theo yêu cầu của người nộp thuế ***khi nộp thuế***, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt***, lập hoặc hướng dẫn người nộp thuế lập chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, trong đó xác định rõ thông tin về người nộp thuế, ngày nộp thuế, ***thông tin dữ liệu khoản thuế***, số tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

a.3) Thực hiện chuyển đầy đủ số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt*** vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nhà nước Việt Nam theo quy định trong ngày giao dịch. Trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo. ***Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước***;

a.4) Đối với số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ***tiền chậm nộp, tiền phạt*** nộp không đầy đủ, chuyển không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác*** thì ***tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác*** phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định Luật Quản lý thuế;

Đối với số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp, tiền phạt do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán không hạch toán kịp thời vào tài khoản thanh toán của Kho bạc nhà nước do lỗi chủ quan của ngân hàng thương mại nơi Kho

bạc Nhà nước mở tài khoản, thì ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thanh toán phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm hạch toán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại.

a.5) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách.

b) Đối với tổ chức tín dụng, **chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác** đã tham gia kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế ngoài các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

b.1) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã cấp cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thông qua **Hệ thống thông tin quản lý thuế** của cơ quan quản lý thuế;

b.2) Truy vấn thông tin theo mã định danh khoản phải nộp tại **Hệ thống thông tin quản lý thuế** của cơ quan quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến **Hệ thống thông tin quản lý thuế** của cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ, thanh toán nợ thuế cho người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b.3) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn thông điệp dữ liệu trao đổi thông tin theo đúng định dạng các thông điệp cơ quan quản lý thuế ban hành. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp trên **Hệ thống thông tin quản lý thuế** của cơ quan quản lý thuế để thực hiện thu ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác khi tham gia phối hợp thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, **tiền chậm nộp, tiền phạt** có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp thông tin về tài khoản ví điện tử theo mã số thuế (nếu người nộp thuế là tổ chức) hoặc số định danh cá nhân của người nộp thuế (nếu người nộp thuế là cá nhân), khi mở, thay đổi, đóng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tài khoản ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho cơ quan quản lý thuế, cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các thông tin khác của người nộp thuế khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi phát hiện các trường hợp có giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế;

e) Tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng phương thức điện tử; Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

g) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh đã thỏa thuận tại hợp đồng, thỏa thuận, cam kết và thời hạn bảo lãnh;

h) Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm phối hợp cơ quan quản lý thuế trong công tác thu thuế.

3. Cục Thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch.

Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về Cục thuế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế

mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản.

Việc cung cấp thông tin về tài khoản được thực hiện định kỳ hàng tháng chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp. Phương thức cung cấp thông tin được thực hiện dưới hình thức điện tử.

5. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này.

6. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế đối với số tiền trong phạm vi bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý thuế.

7. Nội dung, hình thức, phương thức, thời hạn, và trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin:

a) Nội dung cung cấp thông tin:

a.1) Dữ liệu định danh tài khoản gồm tên chủ tài khoản, nơi mở tài khoản, mã số thuế hoặc thông tin định danh hợp pháp khác của chủ tài khoản; số hiệu tài khoản; ngày mở, ngày đóng tài khoản;

a.2) Thông tin, *dữ liệu liên quan đến* giao dịch *của người nộp thuế và các thông tin có liên quan khác phục vụ công tác quản lý thuế.*

a.3) *Thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu hưởng lợi của các tài khoản ngân hàng, về các thông tin theo tiêu chuẩn báo cáo chung và các báo cáo khác phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.*

b) Hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp dữ liệu:

Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

Thời hạn cung cấp dữ liệu thực hiện hướng dẫn của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp dữ liệu, tổ chức cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kịp thời để phối hợp xử lý;

c) Trách nhiệm bảo mật và sử dụng thông tin, dữ liệu: Tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu không phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng thông tin, dữ liệu

sau khi đã cung cấp đúng quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải được ghi nhận, giám sát và kiểm tra theo quy định.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu của cơ quan thông tin, báo chí

1. Nội dung cung cấp thông tin:

a) Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các thông tin sau đây khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý thuế: Thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, khuyến mại, giá bán, thị trường của tổ chức, cá nhân có liên quan đến nghĩa vụ thuế; thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế được phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng; thông tin về các rủi ro trong quản lý thuế được phát hiện từ hoạt động thông tin, báo chí và phản ánh của dư luận xã hội;

b) Thời hạn cung cấp thông tin không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp nội dung phức tạp, không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Đối với thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế thì phải cung cấp ngay trong ngày hoặc chậm nhất 01 ngày làm việc tiếp theo.

2. Quyền hạn (trách nhiệm), nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 60 Nghị định này.

Điều 62. Trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế

1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu thập, xác minh, sử dụng, trao đổi, bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (sau đây gọi tắt là Diễn đàn toàn cầu).

2. Phạm vi, nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế:

a) Trao đổi thông tin theo yêu cầu theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin ngân hàng, kế toán, thông tin danh tính của người đại diện danh nghĩa, người được ủy quyền của đại diện danh nghĩa và các thông tin cần thiết khác của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ mục đích thuế;

Danh tính là tập hợp thông tin nhận dạng cơ bản của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm nhưng không giới hạn: họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ cư trú của cá nhân hoặc người đại diện pháp luật của tổ chức; địa chỉ tổ chức; số định danh cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Người đại diện danh nghĩa là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên thay cho cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng, định đoạt vốn, tài sản khi thực hiện giao dịch hoặc tham gia quan hệ pháp luật thuế nhưng không phải là người thực tế sở hữu, kiểm soát hoặc hưởng lợi từ tài sản, thu nhập hoặc giao dịch đó.

Chủ sở hữu hưởng lợi quy định tại Điều này được xác định theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trao đổi thông tin tự động theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, tiêu chuẩn báo cáo chung, báo cáo tài sản mã hoá và các báo cáo khác phục vụ mục đích thuế;

c) Trao đổi thông tin tự nguyện phục vụ mục đích thuế theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

3. Cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc thu thập, xác minh, xử lý và trao đổi thông tin được yêu cầu người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thông tin trao đổi phải đảm bảo:

a) Thông tin được trao đổi là thông tin đúng, đầy đủ, kịp thời, có thể khai thác, sử dụng hiệu quả cho mục đích quản lý thuế quy định tại Nghị định này;

b) Không bị giới hạn theo quy định về bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, trừ trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết;

c) Không bị từ chối cung cấp thông tin với lý do thông tin do tổ chức tài chính, trung gian, người đại diện, người được ủy quyền hoặc bên thứ ba nắm giữ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

4. Người nộp thuế có nghĩa vụ xác định, kê khai, cập nhật cho cơ quan thuế các thông tin quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế theo pháp luật về quản lý thuế và các pháp luật khác liên quan.

5. Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có nghĩa vụ thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này khi có yêu cầu của cơ quan thuế để phục vụ mục đích trao đổi thông tin.

6. Người nộp thuế giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoạt động có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp thông tin về tài liệu kế toán theo pháp luật kế toán.

7. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không cung cấp, cung cấp không chính xác hoặc quá thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan thuế hoặc theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định pháp luật hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu.

8. Việc xác minh thông tin của người nộp thuế bao gồm việc đối chiếu, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin do người nộp thuế cung cấp với thông tin thu thập được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và các nguồn thông tin hợp pháp khác. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin tại trụ sở người nộp thuế nhằm thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác trao đổi thông tin.

Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu; giải trình và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình xác minh theo quy định tại khoản này; không được từ chối cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế nhằm phục vụ trao đổi thông tin cho mục đích thuế với cơ quan thuế nước ngoài.

Việc xác minh và thu thập thông tin quy định tại khoản này phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, tuân thủ quy định của pháp luật.

9. Thông tin thu thập, xử lý, trao đổi phải được bảo mật và sử dụng cho mục đích quản lý thuế. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đảm bảo tổ chức thực hiện công tác bảo mật theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Trường hợp làm lộ, lọt, mất, sử dụng trái phép thông tin trao đổi thì cá nhân, tổ chức có liên quan bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các biện pháp cần thiết, bao gồm rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý, để bảo đảm việc trao đổi thông tin cho mục đích thuế tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn Toàn cầu.

Điều 63. Tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

a) Tiêu chuẩn chuyên môn của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

a.1) Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

a.2) Có chứng chỉ công nhận tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

a.3) Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức quy định.

b) Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế:

b.1) Không được thông đồng với công chức thuế, người nộp thuế để vi phạm pháp luật về thuế. Trường hợp đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế có hành vi giúp người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, khai thiếu thuế, vi phạm thủ tục về thuế thì người nộp thuế vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sai phạm trên; đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải liên đới chịu trách nhiệm và chịu bồi thường cho người nộp thuế theo hợp đồng đã ký kết với người nộp thuế;

b.2) Giữ bí mật thông tin cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế, cá nhân hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Tiêu chuẩn đối với đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Đại lý thuế kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải đảm bảo:

a.1) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

a.2) Có ít nhất 02 người có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp;

a.3) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là cá nhân có đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế quy định tại khoản 1 Điều này và đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương VI

CƯƠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 64. Cương chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế xác định hành vi phát tán tài sản của người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế căn cứ vào thông tin chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế.

2. Các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Khoản nợ của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo các nguyên tắc sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế đang được khoan nợ theo quy định trong thời hạn khoan nợ, **trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế thuộc trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;**

b) Chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có số tiền thuế nợ dưới ngưỡng:

b.1) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của Tổ chức có giá trị từ 3.000.000 đồng trở xuống;

b.2) Tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh có giá trị từ 1.000.000 đồng trở xuống.

c) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với khoản tiền thuế nợ thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Quyết định chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về

xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế, quyết định chấm dứt cưỡng chế được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng phương thức điện tử và đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử ngành thuế, hải quan ngay trong ngày ban hành quyết định. Trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp;

c) Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành từ ngày ký;

d) Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế; ***cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.***

b) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản thì người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

6. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Người có thẩm quyền và phạm vi thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế;

b) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 65. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: Quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế về việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế quy định tại Điều này bao gồm: Tài khoản nhận nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; **tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản đảm bảo nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu.**

3. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin về tài khoản do tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý thuế;

b) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

4. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau:

a.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

a.2) Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế;

a.3) Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt;

a.4) Ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản **hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;**

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nhau thì người có thẩm

quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phong tỏa các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết;

d) Định kỳ hàng tháng, cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có).

5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước.

Trước khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tình hình chấp hành nộp số tiền trên quyết định cưỡng chế, làm cơ sở tiếp tục trích chuyển hoặc dừng việc trích chuyển số tiền theo quyết định cưỡng chế vào ngân sách nhà nước;

Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

c) Trường hợp người nộp thuế được các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 68 Nghị định này.

6. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

Việc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế.

Điều 66. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản;

b) Cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ **03 tháng trở lên**

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập:

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế theo cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, **dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp**. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế;

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp;

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá

nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau khi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế.

4. Tỷ lệ khấu trừ:

a) Chỉ khấu trừ một phần tiền lương, tiền công hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế;

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, tiền công hàng tháng; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết;

b) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt thì cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.

Điều 67. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng đối với người nộp thuế có tiền thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 65 hoặc Điều 66 Nghị định này thì cơ quan hải quan áp

dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định.

3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

4. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với **người nộp thuế có hoạt động** xuất khẩu, nhập khẩu **hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm cơ quan thuế đề nghị** thì trình tự thực hiện như sau:

a) **Trong thời hạn 3 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo trình tự, thủ tục quy định và thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế, thì thông báo cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do;

b) **Ngay** sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế phải có thông báo cho cơ quan hải quan để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cơ quan hải quan.

Điều 68. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được áp dụng đối với người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế tài khoản **hoặc có căn cứ xác định việc cưỡng chế tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ**;

b) *Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế tài khoản, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ*;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

d) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

đ) Cơ quan hải quan **hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền** gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế.

2. Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; **hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế** theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và được đồng bộ sang hệ thống hoá đơn điện tử ngay khi ban hành.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn:

a) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận tờ khai Đăng ký, thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử, không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không tiếp nhận hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, **không tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền**, không cấp hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này);

b) Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn theo pháp luật về hoá đơn thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay số tiền thuế nợ đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ít nhất là 18% **tổng giá trị thanh toán** trên hóa đơn vào ngân sách nhà nước trước khi được sử dụng hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hoá đơn thì cơ quan thuế tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản đối với người nộp thuế:

b.1) Người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế một tài khoản của người nộp thuế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản;

b.2) Thời gian tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản do người nộp thuế đăng ký là 10 ngày làm việc kể từ ngày được chấp thuận sử dụng hoá đơn;

b.3) Số tiền được tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản là tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn được xuất.

Người nộp thuế thực hiện thủ tục đề nghị xuất hoá đơn theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hoá đơn.

5. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế đã hoặc đang áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thì trình tự thực hiện như sau:

a) ***Trong thời hạn 03 ngày làm việc*** kể từ ngày nhận được đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền**, cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** thì thông báo cho cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** biết và nêu rõ lý do;

b) ***Ngay*** sau khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý người nộp thuế tại trụ sở chính để cơ quan thuế quản lý trụ sở chính thực hiện ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn đối với người nộp thuế tại trụ sở chính.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hoá đơn, mẫu quyết định tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn.

Điều 69. Cường chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cường chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Biện pháp cường chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (sau đây gọi là thu từ bên thứ ba) **được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế, bao gồm:**

a) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cường chế;

b) Tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được người nộp thuế bị cường chế ủy quyền nắm giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá. Số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà bên thứ ba đang nắm giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cường chế.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cường chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cường chế;

b) Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Quyết định cường chế:

a) Quyết định cường chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ được gửi cho những tổ chức, cá nhân sau: người nộp thuế bị cường chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế; cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba;

b) Quyết định cường chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cường chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ ***chấm dứt hiệu lực khi bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cường chế.***

4. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Trường hợp bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cường chế hoặc nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cường chế thì:

a.1) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cường chế bằng biện pháp thu tiền của người nộp thuế bị cường chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

a.2) Bên thứ ba đang nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì phải thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ cho người nộp thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Bên thứ ba có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán;

a.4) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên quy định tại Điều 70 Nghị định này;

c) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp bên thứ ba không thực hiện quyết định cưỡng chế để nộp thay cho người nộp thuế hoặc không chuyển giao tài sản thì xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp xã thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp

tỉnh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mẫu quyết định bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế.

Điều 70. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế **được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế. Đồng thời người nộp thuế đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản cho cơ quan quản lý thuế.**

2. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Những tài sản không được kê biên được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Riêng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc;

đ) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

4. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán;

d) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;

đ) Trường hợp cơ quan quản lý thuế gửi văn bản xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan mà các tổ chức, cá nhân này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản thì cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp khác theo quy định.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên:

a) Sau 05 ngày kể từ ngày lập biên bản xác minh tài sản với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có các tài sản thuộc diện kê biên (bao gồm cả các tài sản ở các địa phương khác nhau) đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Trường hợp tài sản bị cưỡng chế nằm trên địa bàn nhiều xã, phường trong cùng tỉnh thì cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

c) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên, mà người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực

của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh không thực hiện kê biên, bán đấu giá tài sản kê của người nộp thuế.

6. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành.

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

a.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

a.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông;

a.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên chấm dứt hiệu lực kể từ khi tài sản đã được bán đấu giá và nộp đủ số tiền thu được qua bán đấu giá vào ngân sách nhà nước.

7. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế;

b) Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

b.1) Thanh toán chi phí cưỡng chế;

b.2) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước;

b.3) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế và nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

8. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 đến Điều 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16/11/2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

9. Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

10. Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản-thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu, văn bản xác minh tài sản, biên bản xác minh tài sản, văn bản của cơ quan thuế gửi ủy ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên.

Điều 71. Cưỡng chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản

1. Biện pháp cưỡng chế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản.

3. Trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.

Điều 72. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng

nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử

1. Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) **quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế** áp dụng đối với người nộp thuế thuộc các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Nghị định này) thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời hạn gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ;

b) Người nộp thuế là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi:

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có một số nội dung chủ yếu sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

a) Sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi;

b) Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác trước để đảm bảo thu được tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp:

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp phải có một số nội dung chủ yếu sau: tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp;

b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Nghị định này thay thế:
 - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
 - Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
 - Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh;
 - Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

- Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật quản lý thuế và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 75. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính